TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮKMIL** **TỈNH ĐẮKNÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:49/2021/DS-ST
Ngày: 04-6-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Hồng Duy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiến Tịnh và ông Nguyễn Duy Chấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà: Bà Ngô Thị Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 349/2020/TLST-DS, ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2021/QĐST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà T - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- Bị đơn: Anh A và chị B, đều vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- Người làm chứng: Chị N, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo nội dung đơn khởi kiện nhận ngày 16-11-2020, lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Ttrình bày:

Khoảng tháng 2 năm 2015, bà T cho anh A, chị B vay số tiền 75.000.000 đồng và 1.500 kg cà phê nhân. Một thời gian sau, chị B trả cho bà T 1.000 kg cà phê, sau

đó chị B tiếp tục trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng nhưng hai bên không xác định là trả cho khoản vay nào.

Ngày 21/02/2017, tại Công an xã Thuận An các bên thống nhất số tiền 20.000.000 đồng mà chị B trả trước đó là trừ vào số nợ là 500kg cà phê. Hai bên chốt lại nợ, cụ thể: Chị B còn nợ bà T tiền gốc là 75.000.000 đồng và phải trả xong vào ngày 30/12/2017. Còn 16.000.000 đồng tiền lãi thì chị B phải trả trong thời hạn là 2 tháng.

Ngày 18/3/2018, anh Atrả cho bà T số tiền là 60.000.000 đồng, viết lại giấy xác nhận còn nợ 46.000.000 đồng và hạn thanh toán là cuối năm 2018. Do anh A và chị B vi phạm nghĩa vụ trả nợ, bà T khởi kiện yêu cầu anh A và chị B phải thanh toán số nợ gốc là 46.000.000đ (*Bốn mươi sáu triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh từ ngày 18/3/2018 cho đến khi trả xong nợ theo mức là 2%/tháng.

Tại biên bản hòa giải ngày 18/12/2020 giữa bà T và anh A thì các bên thỏa thuận tính lãi suất cho vay kể từ ngày 18/3/2018 đối với số nợ 46.000.000 đồng theo mức 1,6%/tháng.

Tại phiên tòa, bà T xin thay đổi yêu cầu như sau: Số tiền 60.000.000 đồng mà anh A đã trả cho bà T, bà T trừ vào tiền lãi phát sinh từ ngày 21/02/2017 đến ngày 18/03/2018 theo mức 1,66%/tháng là 15.645.500đồng, còn lại 44.354.500 đồng thì được trừ vào số tiền nợ gốc 75.000.000 đồng. Như vậy, anh A và chị B còn nợ số tiền gốc 30.645.500 đồng.

Bà T yêu cầu anh Avà chị B thanh toán số tiền nợ gốc 30.645.500 đồng, tính lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 19/3/2018 cho đến khi thực hiện xong nợ.

2. Theo lời khai của bị đơn trong trong quá trình tố tụng:

- Chị B trình bày: Khoảng tháng 2 năm 2015, chị B có vay mượn tiền và cà phê của bà T và thỏa thuận sẽ trả dần hàng năm. Ngày 21/02/2017, chị B trả cho bà T số tiền là 20.000.000 đồng tại Công an xã Thuận An, sau đó giữa chị B và bà T đã chốt lại số nợ là 75.000.000 đồng hẹn đến ngày 30/12/2017 sẽ trả. Ngày 25/12/2018, anh A là chồng của chị B đã trả cho bà T số tiền là 60.000.000 đồng nhưng không xác định là trả gốc hay lãi. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị B không đồng ý và yêu cầu bà T trừ vào gốc đối với số tiền 80.000.000 đồng mà chị B, anh A đã trả, còn bao nhiêu tiền lãi thì chị B, anh A đồng ý trả.

- Anh A trình bày: Khoảng tháng 2 năm 2015, vợ chồng anh A, chị B có vay mượn của bà T số tiền là 75.000.000 đồng và 1.500kg cà phê, thỏa thuận sẽ trả dần hàng năm. Ngày 21/02/2017, tại Công an xã Thuận An, chị B đã trả cho bà T số tiền là 20.000.000 đồng, các bên chốt lại số nợ là 75.000.000đồng. Ngày 18/3/2018 anh A trả cho bà T số tiền là 60.000.000 đồng, xác nhận còn nợ lại số tiền là 46.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Anh A thừa nhận anh A và chị B còn nợ bà T số tiền gốc là 46.000.000đồng và tiền lãi phát sinh theo mức 1,6%/tháng kể từ ngày 18/3/2018 đến nay. Nhưng anh A, chị B chưa có phương án trả nợ cụ thể nên đề nghị bà T cho thêm thời gian để thu xếp tiền trả nợ.

3. Người làm chứng chị N trình bày: Việc vay mượn cụ thế nào thì chị N không biết. Chị N chỉ chứng kiến vào ngày 18/3/2018, anh A có trả cho bà T với số tiền 60.000.000 đồng. Ngoài ra chị N không biết thêm vấn đề gì khác

Tại phiên tòa, đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn theo quy định pháp luật; Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92, Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 228 Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 278, 280, 351 352, 353, 357, 463, 465, 466 , 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng thẩm phán tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc anh A và chị B có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 30.645.500 đồng và tiền lãi phát sinh từ 19/3/2018 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu anh A và chị B phải trả số tiền vay theo giấy xác nhận nợ ngày 18/3/2018, phát sinh tranh chấp từ hợp đồng dân sự vay tài sản (vay tiền) được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Avà chị B có địa chỉ tại Thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Nên Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh Avà chị B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Avà chị B.Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự "*Đương sự có nghĩa vụ*

đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc". Như vậy, anh Avà chị B phải chịu hậu quả về việc không đưa ra được và không đưa ra đủ chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà T, anh A, chị B đều thừa nhận vào năm 2015 bà T cho anh Avà chị B vay số tiền 75.000.000 đồng. Giấy vay ngày 21/02/2017, chị B ký xác nhận và được Công an xã Thuận An xác nhận chị B có vay số tiền 75.000.000. Giấy xác nhận ngày 18/3/2018, anh A ký xác nhận số tiền 75.000.000 đồng và 31.000.000 đồng tiền lãi, đồng thời anh A trả 60.000.000 đồng và còn nợ 46.000.000 đồng.

[2.2] Như vậy, hợp đồng vay tài sản (vay tiền) giữa bà T và anh Ánh, chị B là có thật được thể hiện qua giấy xác nhận nợ: Nội dung thỏa thuận ngày 21/02/2017 được Công an xã Thuận An xác nhận; giấy xác nhận nợ ngày 18/3/2018 do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là bản gốc, có chữ ký xác nhận của bị đơn được bị đơn thừa nhận. Thỏa thuận của các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung không trái quy định của pháp luật theo Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Điều 463 của Bộ luật dân sự quy định: *"Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy đình".*

[2.3] Tại giấy xác nhận nợ ngày 18/3/2018, anh A cam kết đến cuối năm 2018 sẽ thanh toán tiền cho bà T, nhưng anh A và chị B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ là vi phạm thực hiện nghĩa vụ dân sự và nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 466 của Bộ Luật dân sự quy định *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn…."*.

[3] Yêu cầu về nợ gốc: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, bà T yêu cầu anh A và chị B trả số tiền nợ gốc đã vay là 46.000.000đ (Bốn mươi sáu triệu đồng) theo giấy xác nhận nợ ngày 18/3/2018.

[3.1] Chị B và anh A thừa nhận có vay của bà Tsố tiền 75.000.000 đồng vào năm 2015. Đến ngày 21/02/2017, tại Công an xã Thuận An, chị B đã xác nhận còn nợ bà T số tiền nợ gốc là 75.000.000 đồng. Ngày 18/3/2018, anh A xác nhận còn nợ bà T số tiền là 75.000.000 đồng gốc, anh A trả cho bà T số tiền 60.000.000 đồng còn nợ lại 46.000.000 đồng.

[3.2] Tại phiên tòa, bà T xác định số tiền 60.000.000 đồng mà anh A đã trả được trừ vào tiền lãi phát sinh từ ngày 21/02/2017 đến ngày 18/03/2018 theo mức 1,66%/tháng là 15.645.500 đồng, số tiền còn lại là 44.354.500 đồng được trừ vào số nợ gốc. Như vậy tính đến ngày 18/3/2018, anh Avà chị B còn nợ bà T số tiền gốc là 30.645.500 đồng.

[3.3] Tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết buộc anh A và chị B thanh toán số nợ gốc là 30.645.500 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

[4] Về lãi suất cho vay: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận lãi suất cho vay là 2%/tháng, tương ứng với 24%/năm, tuy nhiên nội dung thỏa thuận về lãi suất này là vượt quá mức lãi suất do pháp luật tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định:

"Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...

... trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực…".

[4.1] Tại phiên tòa, bà T yêu cầu buộc anh A và chị B phải thanh toán khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 19/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/6/2021 theo mức là 1,66%/tháng tương ứng với 19,92%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cần buộc anh A và chị B thanh toán cho bà T số tiền lãi trên số nợ gốc là 30.645.500đồng, cụ thể: 30.645.500 đồng x 1,66%/tháng x 03 năm 02 tháng 15 ngày = 19.576.000 đồng.

[5] Từ những căn cứ, lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc anh A và chị B phải thanh toán cho bà T tổng số tiền là: 50.221.500 đồng, trong đó: Nợ gốc là 30.645.500 đồng, tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử ngày 04/6/2021 là: 19.576.000 đồng. Từ ngày 05/6/2021, anh A và chị B phải tiếp tục chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự đối với số tiền nợ gốc là 30.645.500 đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn anh A và chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cụ thể: 50.221.500đồng x 5% = 2.511.000 đồng. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì bà Tthuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí trong vụ án dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92, Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 228 Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 278, Điều 280, Điều 351, Điều 352, Điều 353, Điều 357, 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng thẩm phán tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T

1.1. Buộc anh A và chị B phải trả cho bà Ttổng số tiền là: 50.221.500đ (*Năm mươi triệu, hai trăm hai mươi mốt nghìn, năm trăm đồng*), trong đó: Nợ gốc là 30.645.500đ (*Ba mươi triệu, sáu trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm đồng*), tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử ngày 04/6/2021 là: 19.576.000đ (*Mười chín triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/6/2021) anh Avà chị B tiếp tục chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 357, của Bộ luật dân sự đối với số tiền nợ gốc là 30.645.500đ (*Ba mươi triệu, sáu trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm đồng*) do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền

2. Về án phí: Căn cứ Điều 144; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc anh A và chị B phải nộp 2.511.000 đồng (*Hai triệu năm trăm mười một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà T có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn anh A và chị B vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh ĐắkNông;
-VKSND huyện ĐắkMil;
-Chi cục THADS huyện ĐắkMil;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Hồng Duy